

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.145.346.450.530	1.203.073.884.486
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	487.743.489.926	736.656.143.436
111	1. Tiền		82.964.873.922	69.248.221.749
112	2. Các khoản đương đương tiền		404.778.616.004	667.407.921.687
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		436.026.374.235	244.350.874.269
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	436.026.374.235	244.350.874.269
130	III. Các khoản phải thu		96.643.271.328	77.666.694.400
131	1. Phải thu của khách hàng		32.533.050.998	15.170.910.927
132	2. Trả trước cho người bán		3.827.738.763	528.398.564
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	60.282.481.567	61.967.384.909
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	91.635.592.422	107.148.557.220
141	1. Hàng tồn kho		91.635.592.422	107.344.761.981
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(196.204.761)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.297.722.619	37.251.615.161
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		763.024.824	303.934.360
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		30.587.877.767	34.873.483.525
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	1.946.820.028	2.074.197.276
200	B . Tài sản dài hạn		1.313.015.861.882	1.313.868.200.291
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		533.642.441.058	541.648.202.457
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	397.451.930.519	406.832.350.141
222	- Nguyên giá		723.740.248.266	724.682.750.287
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(326.288.317.747)	(317.850.400.146)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7		-
228	- Nguyên giá			-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	136.190.510.539	134.815.852.316
240	III. Bất động sản đầu tư	V.8		-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		775.627.306.646	767.882.542.046
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	616.784.000.000	611.684.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	16.000.000.000	16.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	175.645.109.090	173.302.109.090
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(32.801.802.444)	(33.103.567.044)
260	V. Tài sản dài hạn khác	V.13	3.746.114.178	4.337.455.788
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.496.114.178	4.090.386.801
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			(2.931.013)
263	3. Tài sản dài hạn khác		250.000.000	250.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.458.362.312.412	2.516.942.084.777

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - 2014

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ I/2013	QUÝ I/2014	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	228.157.451.703	171.814.321.022	171.814.321.022	228.157.451.703
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.309.279.220	388.863.346	388.863.346	1.309.279.220
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		226.848.172.483	171.425.457.676	171.425.457.676	226.848.172.483
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	144.364.921.766	118.127.245.210	118.127.245.210	144.364.921.766
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		82.483.250.717	53.298.212.466	53.298.212.466	82.483.250.717
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.240.370.239	12.742.175.305	12.742.175.305	13.240.370.239
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1.975.572.910	954.313.295	954.313.295	1.975.572.910
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.461.775.141	1.221.219.556	1.221.219.556	1.221.219.556
8	Chi phí bán hàng	24		2.278.386.059	2.277.827.338	2.277.827.338	2.278.386.059
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.691.121.701	10.200.305.311	10.200.305.311	12.691.121.701
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		78.778.540.286	52.607.941.827	52.607.941.827	78.778.540.286
11	Thu nhập khác	31		1.231.976.404	343.458.807	343.458.807	1.231.976.404
12	Chi phí khác	32		86.439.208	37.746.001	37.746.001	86.439.208
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.145.537.196	305.712.806	305.712.806	1.145.537.196
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		79.924.077.482	52.913.654.633	52.913.654.633	79.924.077.482
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.849.464.353	5.729.202.446	5.729.202.446	7.849.464.353
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	6.793.748	(2.931.013)	(2.931.013)	6.793.748
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		72.067.819.381	47.187.383.200	47.187.383.200	72.067.819.381
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.676	1.120	1.120	1.676

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯƠNG

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 31 tháng 03 năm 2014



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I - 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		200.348.296.871	247.353.517.385
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(20.456.526.152)	(24.953.009.668)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(140.092.871.486)	(175.216.570.731)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1.221.219.556)	(2.461.775.141)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(908.336.888)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.685.309.218	15.827.416.010
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(228.875.018.238)	(61.943.096.439)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(183.520.366.231)	(1.393.518.584)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(1.573.787.313)	(3.271.535.343)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(368.000.000.000)	(93.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		176.324.500.034	47.986.515.700
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.343.000.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(195.592.287.279)	(48.285.019.643)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		130.200.000.000	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay			(58.250.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(6.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		130.200.000.000	(58.256.500.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(248.912.653.510)	(107.935.038.227)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		736.656.143.436	592.843.697.517
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		487.743.489.926	484.908.659.290

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, trong đó:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2014 bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2014 bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, huyện Cư Jut, tỉnh ĐắkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2014 bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Công ty lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

02. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới một năm.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (nếu có) được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

06. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư các khoản đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của công ty là các khoản đầu tư góp vốn thành lập doanh nghiệp có thời hạn thu hồi vốn trên một (01) năm và quyền kiểm soát dưới 20% tại đơn vị mà Công ty góp vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các quỹ này được sử dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước và Điều lệ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả

phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su: Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	1.393.910.239	2.481.000
Tiền gửi ngân hàng	81.570.963.683	69.245.740.749
Các khoản tương đương tiền	404.778.616.004	667.407.921.687
Cộng	487.743.489.926	736.656.143.436

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	436.026.374.235	244.350.874.269
- Tiền gửi có kỳ hạn	381.276.237.402	235.600.737.436
- Cho vay ngắn hạn	54.750.136.833	8.750.136.833
Cộng	436.026.374.235	244.350.874.269

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.440.604.926	14.305.887.821
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	12.655.968.920	12.655.968.920
Phải thu Công ty Đồng Phú Karatie	11.700.000.000	11.700.000.000
Phải thu Công ty CP kỹ thuật Cao Su Đồng Phú	3.000.000.000	
Phải thu Tiểu Đoàn Đặc Công D60	180.528.010	180.528.010
Dự án trồng cao su quỹ xóa đói giảm nghèo	14.291.318.170	14.062.041.084
Phải thu dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú	4.213.661.300	4.213.661.300
Phải thu bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Phước		4.000.000.000
Phải thu tiền thuế đất các hộ nhận khoán	239.516.724	113.431.724
Phải thu khác	560.883.517	735.866.050
Cộng	60.282.481.567	61.967.384.909

4. HÀNG TỒN KHO	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	9.386.511.989	9.415.484.939
Công cụ, dụng cụ	4.099.917.061	2.037.240.256
Chi phí SXKD dở dang	19.426.455.158	24.480.119.599
Thành phẩm tồn kho	58.722.708.214	69.760.604.478
Hàng gửi bán		1.651.312.709
Cộng giá gốc hàng tồn kho	91.635.592.422	107.344.761.981
5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo trả trước ngắn hạn	763.024.824	303.934.360
Cộng	763.024.824	303.934.360
6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	815.803.920	
Thuế TNDN	20.517.011.347	25.337.876.905
Thuế TNCN	9.255.062.500	9.263.162.500
Thuế đất thu hộ các hộ dân mượn đất		272.444.120
Cộng	30.587.877.767	34.873.483.525
7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.946.820.028	2.074.197.276
Cộng	1.946.820.028	2.074.197.276
8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	(Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)	
9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH		

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công trình nông nghiệp	122.376.533.501	121.001.875.278
Trồng mới tái canh năm 2007	7.155.869.280	7.125.947.643
Trồng mới Tân Hưng năm 2007	11.274.723.441	11.226.590.816
Vườn cây tái canh 2008	16.606.689.311	16.337.917.509
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	6.067.729.740	6.041.750.351
Vườn cây tái canh 2009	19.138.739.948	18.833.621.684
Vườn cây Tân Hưng 2009	4.720.124.300	4.655.540.708
Vườn cây tái canh 2010	18.236.788.752	17.931.153.945
Vườn cây tái canh 2011	10.365.182.814	10.282.000.973
Vườn cây tái canh 2012	14.544.406.109	14.323.758.449
Vườn cây tái canh 2013	14.049.566.690	14.220.118.870
Vườn cây tái canh 2014	193.238.786	
Cây rừng trồng xen	23.474.330	23.474.330
Xây dựng công trình giao thông	4.275.271.796	4.275.271.796
Đường chống sói mòn	296.786.209	296.786.209
Nâng cấp láng nhựa đường LL dài 1820 m, cống hộp	114.689.142	114.689.142
Đường liên lô nông trường Tân lập	161.877.273	161.877.273
Lập báo cáo KTTT nâng cấp láng nhựa đường liên lô Nông trường Tân lập	86.542.727	86.542.727
NC láng nhựa đường liên lô 908,63m NT Thuận phú (lô 12 đến 55)	85.301.818	85.301.818
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Tân Thành 414,59m (lô 22 đến 13)	51.584.545	51.584.545
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Thuận Phú 2090,42m (lô 3)	176.398.182	176.398.182
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Thuận Phú 1142,61 m (lô 14 đến 17)	108.904.545	108.904.545
NC tuyến đường lô cao su NT Tân Hưng tuyến đường lô 8 đến lô 45 dài 2.400m	852.457.351	852.457.351
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Tân Hưng tuyến đường lô cao su 49A dài 1183m	107.714.235	107.714.235
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Tân Hưng tuyến đường lô cao su 31A dài 360m	26.200.141	26.200.141
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Tân Hưng tuyến 1 đường lô cao su 1A dài 208m	24.619.889	24.619.889
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Tân Hưng tuyến 1 đường lô cao su 39A dài 825m	58.081.668	58.081.668
NC láng nhựa đường lô, liên lô NT Tân Hưng tuyến 1 đường lô cao su 35A dài 1075m	79.806.483	79.806.483
NC đường Tân Hưng (lô 49A- 1183m; Lô 49B dài - 1381m) - dài 2564m	798.625.455	798.625.455
NC đường Tân Hưng (lô 31A- 360m; lô 31B- 186m) - dài 546m	76.486.545	76.486.545
NC đường Tân Hưng dài 1775 m	512.904.000	512.904.000
NC đường Tân Hưng (Khu DC1A-208m; KDC1B- 200m) - dài 408 m	141.776.727	141.776.727
NC đường Tân Hưng (lô 39A- 825m; lô 39B- 325m) - dài 1150m	400.080.727	400.080.727
Xây dựng cầu bê tông dự án lực lô 26	31.810.909	31.810.909
Nâng cấp đường lô, liên lô NTCS Tân Hưng (lô 26 đến 46 dài 1875m)	82.623.225	82.623.225
Xây dựng công trình điện nước	714.938.667	714.938.667
Cải tạo hệ thống xử lý nước thải NMCB Tân Lập	714.938.667	714.938.667

Kiểm thiết cơ bản khác	5.372.618.942	5.372.618.942
Dự án trồng mới Cao Su Nông trường Tân Hưng	4.749.418.942	4.749.418.942
Lập dự án tái canh trồng & chăm sóc cao su 2011-> 2015	623.200.000	623.200.000
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	3.156.147.633	3.156.147.633
Chi phí hệ thống thiết bị	295.000.000	295.000.000
Cộng	136.190.510.539	134.815.852.316

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông (*)	106.089.000.000	106.089.000.000
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	35.700.000.000	30.600.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	117.995.000.000	117.995.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	357.000.000.000	357.000.000.000
Cộng	616.784.000.000	611.684.000.000

(*) Tỷ lệ kiểm soát và tỷ lệ lợi ích là 90%

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tỷ lệ kiểm soát	31/03/2014	01/01/2014
	và Tỷ lệ lợi ích	VND	VND
Công ty CP Gõ Đồng Phú	40%	16.000.000.000	16.000.000.000
Cộng		16.000.000.000	16.000.000.000

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Đầu tư cổ phiếu (*)	8.084.066.000	8.084.066.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	502.941 7.136.466.000	7.136.466.000
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	9.200 947.600.000	947.600.000
b. Góp vốn đầu tư	151.276.831.590	148.933.831.590
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riêng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	17.885.750.000	15.542.750.000
Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ tầng VRG	43.493.072.157	43.493.072.157
Khu Tái định cư Phước Vĩnh	3.005.188.988	3.005.188.988
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445
c. Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	16.284.211.500	16.284.211.500
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	6.284.211.500	6.284.211.500

Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	175.645.109.090	173.302.109.090

** Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư*

	Số lượng CP	Giá trị trên sổ kê toán tại 31/03/2014	Giá trị thị trường tại ngày 31/03/2014	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	5.884.409.700	(1.252.056.300)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long			-	-
Cộng		7.136.466.000	5.884.409.700	(1.252.056.300)

14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2014	31/03/2013
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (*)	(1.252.056.300)	(1.553.820.900)
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú (**)	(12.776.231.145)	(12.776.231.145)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su (**)	(18.773.514.999)	(18.773.514.999)
Cộng	(32.801.802.444)	(33.103.567.044)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ dụng cụ	3.496.114.178	4.090.386.801
Cộng	3.496.114.178	4.090.386.801

16. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	15.000.000.000	45.760.884.350
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	3.807.000.000	5.076.000.000
Cộng	18.807.000.000	50.836.884.350

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		1.649.216.724
Thuế Xuất Khẩu		
Cộng	-	1.649.216.724

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí phải trả khác	500.288.205	232.388.205
Cộng	500.288.205	232.388.205

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	699.338.035	1.792.579.137
Phải trả BHXH		
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Phải trả về cổ tức	1.993.770.300	2.121.470.300
Phải trả quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	403.797.355	403.797.355
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	1.701.839.205	1.701.839.205
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	4.450.694.233	6.201.983.642
Phải trả khác	1.638.783.346	1.619.651.346
Cộng	16.559.366.014	19.512.464.525

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	24.925.000.000	24.925.000.000
- Vay ngân hàng (*)	24.925.000.000	24.925.000.000
Cộng	24.925.000.000	24.925.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	8.752.100.000	8.752.100.000
+ Cổ đông khác	181.247.900.000	181.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

21.4. Cổ phiếu	31/03/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	875.210	875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.210	875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.124.790	42.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.124.790	42.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.814.321.022	228.157.451.703
Cộng	171.814.321.022	228.157.451.703

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Thuế xuất khẩu	388.863.346	1.309.279.220
Cộng	388.863.346	1.309.279.220

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	118.127.245.210	144.364.921.766
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	118.127.245.210	144.364.921.766

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.725.530.814	11.652.015.386
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.335.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.644.491	56.487.814
Lãi bán ngoại tệ	8.000.000	196.867.039
Cộng	12.742.175.305	13.240.370.239

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.221.219.556	2.461.775.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.358.339	9.016.698
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(301.764.600)	(502.941.000)
Lỗ do bán ngoại tệ	500.000	7.722.071
Cộng	954.313.295	1.975.572.910

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.277.827.338	2.278.386.059
Cộng	2.278.386.059	2.278.386.059

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.200.305.311	12.691.121.701
Cộng	10.200.305.311	12.691.121.701

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	343.458.807	1.231.976.404
Cộng	343.458.807	1.231.976.404

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
	VND	VND
Chi phí khác	37.746.001	86.439.208
Cộng	37.746.001	86.439.208

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	5.729.202.446	7.849.464.353
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.729.202.446	7.849.464.353

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	81.000.000	456.000.000
Số phải trả trong kỳ	303.000.000	228.000.000
Số đã trả trong kỳ	81.000.000	(846.400.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	303.000.000	228.000.000

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	548.634.750	748.137.840
Cộng	548.634.750	748.137.840

b. Các bên liên quan

b.1 Tại ngày 31/03/2014, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Phải trả tiền bồi thường cây và diện tích đất thanh lý	1.701.839.205
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Công ty con	Phải thu về tiền mượn vốn góp	11.700.000.000

b.2 Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Tên gọi</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền bán mủ cao su	9.445.114.099
		Đã thu tiền bán mủ cao su	-11.449.661.041
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn điều lệ	5.100.000.000
		Tiền bán mủ cao su	2.061.675.000
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú		Cho mượn vốn kinh doanh	3.000.000.000
		Bán cây cao su thanh lý	4.959.830.455
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Công ty liên kết	Đã thu tiền bán cây cao su thanh lý	-597.250.164
		Góp vốn điều lệ	3.343.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Công ty liên quan		

03. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

04. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	487.743.489.926	736.656.143.436	487.743.489.926	736.656.143.436
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.815.532.565	77.138.295.836	92.815.532.565	77.138.295.836
Các khoản cho vay	54.750.136.833	8.750.136.833	54.750.136.833	8.750.136.833
Đầu tư ngắn hạn	381.276.237.402	235.600.737.436	381.276.237.402	235.600.737.436
Đầu tư dài hạn khác	175.645.109.090	173.302.109.090	175.645.109.090	173.302.109.090
Cộng	1.192.230.505.816	1.231.447.422.631	1.192.230.505.816	1.231.447.422.631
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	43.732.000.000	75.761.884.350	43.732.000.000	75.761.884.350
Phải trả cho người bán, phải trả khác	21.484.422.545	20.389.946.813	21.484.422.545	20.389.946.813
Chi phí phải trả	500.288.205	232.388.205	500.288.205	232.388.205
Cộng	65.716.710.750	96.384.219.368	65.716.710.750	96.384.219.368

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	50.836.884.350	24.925.000.000	0	75.761.884.350
Phải trả cho người bán, phải trả khác	20.389.946.813			20.389.946.813
Chi phí phải trả	232.388.205			232.388.205
Cộng	71.459.219.368	24.925.000.000	0	96.384.219.368
Số cuối năm				
Vay và nợ	18.807.000.000	24.925.000.000	0	43.732.000.000
Phải trả cho người bán, phải trả khác	21.484.422.545			21.484.422.545
Chi phí phải trả	500.288.205			500.288.205
Cộng	40.791.710.750	24.925.000.000	0	65.716.710.750

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu

09. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Người lập biểu

Huong

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2014



Tổng giám đốc

Hải

Nguyễn Thanh Hải

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	164.095.782.718	66.392.038.691	50.270.616.485	6.532.050.437	437.392.261.956	724.682.750.287
Tăng trong năm	199.129.090	-	-	-	-	199.129.090
- Do mua sắm						-
- Do XDCB	199.129.090					199.129.090
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.141.631.111	1.141.631.111
- Do thanh lý TSCĐ					1.141.631.111	1.141.631.111
- Giảm khác						-
Số cuối năm	164.294.911.808	66.392.038.691	50.270.616.485	6.532.050.437	436.250.630.845	723.740.248.266
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	98.601.985.978	57.242.465.297	30.541.328.840	4.241.174.414	127.223.445.617	317.850.400.146
Tăng trong năm	2.958.154.048	812.441.645	1.198.848.503	187.288.972	3.678.808.587	8.835.541.755
- Do trích KH TSCĐ	2.958.154.048	812.441.645	1.198.848.503	187.288.972	3.678.808.587	8.835.541.755
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	397.624.154	397.624.154
- Do thanh lý TSCĐ					397.624.154	397.624.154
- Giảm khác						-
Số cuối năm	101.560.140.026	58.054.906.942	31.740.177.343	4.428.463.386	130.504.630.050	326.288.317.747
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	65.493.796.740	9.149.573.394	19.729.287.645	2.290.876.023	310.168.816.339	406.832.350.141
Số cuối năm	62.734.771.782	8.337.131.749	18.530.439.142	2.103.587.051	305.746.000.795	397.451.930.519

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	0	623.262.476.892	159.655.659.163	802.053.630.985	2.162.243.589.040
Tăng trong năm trước							-
Mua lại cổ phiếu quỹ			(40.164.299.748)				
Lãi tăng trong năm trước	0	0		0	0	361.556.021.399	361.556.021.399
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0		96.637.017.197	48.661.369.333		145.298.386.530
Phát hành thêm cổ phiếu				0	0	0	-
Giảm trong năm trước	0	0		0	0	(378.391.909.133)	(378.391.909.133)
Điều chỉnh khác của năm trước						(2.699.879.404)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0		0	0	(96.637.017.197)	(96.637.017.197)
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	0		0	0	(48.661.369.333)	(48.661.369.333)
Trả cổ tức năm trước	0	0		0	0	(172.000.000.000)	(172.000.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0		0	0	(58.393.643.199)	(58.393.643.199)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(40.164.299.748)	719.899.494.089	208.317.028.496	785.217.743.251	2.250.541.788.088
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000		719.899.494.089	208.317.028.496	785.217.743.251	2.250.541.788.088
Tăng trong kỳ này				0	0	47.187.383.200	
Lãi trong kỳ này						47.187.383.200	
Tăng Do Hoàn Nhập							
Trích quỹ đầu tư phát triển						-	
Trích quỹ dự phòng tài chính						-	
Đánh giá lại tỷ giá							
Trả cổ tức							
Giảm do tạm chia cổ tức năm nay							
Trích quỹ KT, PL							
Số dư cuối kỳ	430.000.000.000	147.271.822.000	(40.164.299.748)	719.899.494.089	208.317.028.496	832.405.126.451	2.297.729.171.288